

Số: /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ GTVT;

Căn cứ Văn bản số 3886/BGTVT-CQLXD ngày 18/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý khai thác Dự án thành phần ĐTXD đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020; ý kiến của Cục Quản lý đầu tư xây dựng tại Văn bản số 1202/CQLXD-CCPN ngày 06/5/2024;

Căn cứ đề nghị của Cục Đường bộ Việt Nam tại Văn bản số 2735/CĐBVN-TC ngày 24/4/2024 về việc đề nghị giao quản lý tài sản đối với các đoạn tuyến đường cao tốc Bắc Nam – Phía Đông và Văn bản số 3050/CĐBVN-TC ngày 09/5/2024 về việc Báo cáo bổ sung các nội dung về công tác giao quản lý tài sản đối với các đoạn tuyến đường cao tốc Bắc Nam – Phía Đông; trên cơ sở Biên bản rà soát, phân loại tài sản và các hồ sơ tài liệu có liên quan được gửi kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Cục Đường bộ Việt Nam quản lý các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Giao thông vận tải, chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo quyết định này.

Điều 2. Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm:

1. Quản lý, khai thác, bảo trì các tài sản được giao tại Điều 1 theo đúng quy định tại Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan; thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, hạch toán tăng tài sản theo quy định. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ.

2. Trong quá trình khai thác, phối hợp với Chủ đầu tư các đơn vị có liên quan để theo dõi việc thực hiện các nội dung nêu tại mục 2, phần III của Thông báo số 06/TB-HĐKTTN ngày 15/01/2024 của Hội đồng Kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu của Chủ đầu tư đối với dự án thành phần ĐTXD đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020. Đối với các tài sản chưa đủ điều kiện giao tài sản để đưa vào khai thác theo quy định (chi tiết như Phụ lục 02), Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện báo cáo Bộ Giao thông vận tải giao quản lý tài sản sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận kết quả nghiệm thu, đưa vào khai thác theo quy định.

3. Kịp thời hạch toán điều chỉnh giá trị tài sản theo quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành hoặc khi có thay đổi, điều chỉnh từ cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Vận tải, Kết cấu hạ tầng giao thông, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục QLCS – Bộ Tài chính;
- Ban QLDA 7;
- Công thông tin Bộ GTVT;
- Lưu: VT, TC (H).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Danh Huy

**PHỤ LỤC 01: GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THUỘC THẨM QUYỀN CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2024)

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Giá trị		Tình trạng tài sản
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	9	10	11
	Đoạn tuyến đường cao tốc Vĩnh Hảo - Phan Thiết					7.227.206.476.284	7.227.206.476.284	
	Các tài sản đã được Hội đồng KTNN chấp nhận kết quả nghiệm thu và đưa vào khai thác							
A	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường (bao gồm cả cầu đường bộ dài dưới 25m)	Km	100,71			6.562.900.392.372	6.562.900.392.372	
1	Đoạn Km134+000-Km154+000	Km						
	<i>Tuyến chính Đường cao tốc và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường đoạn Km134+000-Km154+000 (trong đó tuyến chính cao tốc 19,12 Km, tuyến nối 2,16 Km)</i>	Km	21,28	2020	2023	1.586.708.341.148	1.586.708.341.148	Mới đưa vào khai thác
2	Đoạn Km154+000-Km168+000	Km						
	<i>Tuyến chính Đường cao tốc và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường đoạn Km154+000-Km168+000</i>	Km	13,69	2020	2023	936.160.556.569	936.160.556.569	Mới đưa vào khai thác
3	Đoạn Km168+000-Km185+400	Km						
	<i>Tuyến chính Đường cao tốc và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường đoạn Km168+000 - Km185+400</i>	Km	17,16	2020	2023	964.604.655.025	964.604.655.025	Mới đưa vào khai thác
4	Đoạn Km185+400-Km235+000	Km						
	<i>Đường cao tốc và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường đoạn Km185+400-Km235+000</i>	Km	48,58	2020	2023	3.075.426.839.629	3.075.426.839.629	Mới đưa vào khai thác

TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Giá trị		Tình trạng tài sản
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	9	10	11
B	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ (Cầu đường bộ có chiều dài trên 25 m)	m2	44.608,93			664.306.083.913	664.306.083.913	
1	Cầu Km136+734	m2	2.024,75	2020	2023	29.160.609.687	29.160.609.687	Mới đưa vào khai thác
2	Cầu Km138+710	m2	6.579,48	2020	2023	72.859.103.977	72.859.103.977	Mới đưa vào khai thác
3	Cầu Km141+198	m2	587,65	2020	2023	11.804.090.322	11.804.090.322	Mới đưa vào khai thác
4	Cầu Km141+378	m2	1.367,63	2020	2023	19.065.782.075	19.065.782.075	Mới đưa vào khai thác
5	Cầu Km141+609	m2	2.955,75	2020	2023	35.609.049.270	35.609.049.270	Mới đưa vào khai thác
6	Cầu Km142+773	m2	614,25	2020	2023	11.171.220.173	11.171.220.173	Mới đưa vào khai thác
7	Cầu Km143+260	m2	561,75	2020	2023	9.597.181.625	9.597.181.625	Mới đưa vào khai thác
8	Cầu Km151+941	m2	753,38	2020	2023	13.759.959.410	13.759.959.410	Mới đưa vào khai thác
9	Cầu vượt nút giao Km134+700	m2	1.800,90	2020	2023	25.615.473.887	25.615.473.887	Mới đưa vào khai thác
10	Cầu Km155+055	m2	456,75	2020	2023	9.818.102.544	9.818.102.544	Mới đưa vào khai thác
11	Cầu Km155+732	m2	596,75	2020	2023	11.210.065.054	11.210.065.054	Mới đưa vào khai thác
12	Cầu Km158+825	m2	908,60	2020	2023	15.448.407.837	15.448.407.837	Mới đưa vào khai thác
13	Cầu Hải Ninh Km160+415	m2	2.114,00	2020	2023	26.556.901.612	26.556.901.612	Mới đưa vào khai thác
14	Cầu Cà Giấy Km167+037	m2	1.378,13	2020	2023	19.051.487.762	19.051.487.762	Mới đưa vào khai thác
15	Cầu Suối Mọi Km168+587	m2	731,15	2020	2023	7.035.568.255	7.035.568.255	Mới đưa vào khai thác
16	Cầu Ma Hỷ Km173+097	m2	869,20	2020	2023	19.246.684.553	19.246.684.553	Mới đưa vào khai thác

TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Giá trị		Tình trạng tài sản
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	9	10	11
17	Cầu Sông Lũy Km183+344	m2	2.369,75	2020	2023	39.406.987.868	39.406.987.868	Mới đưa vào khai thác
18	Cầu Cà Tót Km 186+638	m2	2.008,13	2020	2023	25.952.723.653	25.952.723.653	Mới đưa vào khai thác
19	Cầu Đá Bàn Km190+497	m2	658,00	2020	2023	12.088.500.847	12.088.500.847	Mới đưa vào khai thác
20	Cầu Chợ Đám Km 195+105	m2	1.087,63	2020	2023	21.170.759.747	21.170.759.747	Mới đưa vào khai thác
21	Cầu Suối Sâu Km 198+259	m2	807,63	2020	2023	15.220.358.867	15.220.358.867	Mới đưa vào khai thác
22	Cầu Sông Kháng Km200+653	m2	859,25	2020	2023	16.447.883.034	16.447.883.034	Mới đưa vào khai thác
23	Cầu Kênh Luông Km208+487	m2	1.419,25	2020	2023	19.282.423.351	19.282.423.351	Mới đưa vào khai thác
24	Cầu Suối Ré Km209+178	m2	676,20	2020	2023	12.518.429.429	12.518.429.429	Mới đưa vào khai thác
25	Cầu Sông Thăng Km212+028	m2	1.034,25	2020	2023	15.643.108.530	15.643.108.530	Mới đưa vào khai thác
26	Cầu Sông Quao Km213+292	m2	1.832,25	2020	2023	22.230.770.492	22.230.770.492	Mới đưa vào khai thác
27	Cầu Đá Hàng Km220+515	m2	967,75	2020	2023	18.124.642.061	18.124.642.061	Mới đưa vào khai thác
28	Cầu Cẩm Hàng Km224+089	m2	862,75	2020	2023	14.548.683.396	14.548.683.396	Mới đưa vào khai thác
29	Cầu Suối Thị Km227+898	m2	1.034,25	2020	2023	14.986.183.935	14.986.183.935	Mới đưa vào khai thác
30	Cầu Giáng Hương Km228+494	m2	896,00	2020	2023	14.607.767.519	14.607.767.519	Mới đưa vào khai thác
31	Cầu Cà Ty Km229+407	m2	1.457,75	2020	2023	27.273.235.080	27.273.235.080	Mới đưa vào khai thác
32	Cầu vượt đường sắt (tuyến chính) Km232+416	m2	2.338,00	2020	2023	37.793.938.061	37.793.938.061	Mới đưa vào khai thác

**PHỤ LỤC 02: DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐÃ RÀ SOÁT,
KIỂM KÊ CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO TÀI SẢN ĐỢT NÀY**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2024)

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Giá trị (đồng)		Tình trạng tài sản
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	9	10	11
	Đoạn tuyến đường cao tốc Vĩnh Hảo - Phan Thiết							
I.2	Các tài sản chưa được Hội đồng KTNN chấp nhận kết quả nghiệm thu và đưa vào khai thác					976.861.947.455	976.861.947.455	
1	Đoạn Km134+000-Km154+000							
	Đường gom dân sinh	Km	20,37	2020	2023	61.110.000.000	61.110.000.000	Đã xây dựng
2	Đoạn Km154+000-Km168+000							
	Đường gom dân sinh	Km	18,82	2020	2023	56.460.000.000	56.460.000.000	Đã xây dựng
3	Đoạn Km168+000-Km185+400							
	Đường gom dân sinh	Km	25,40	2020	2023	76.200.000.000	76.200.000.000	Đã xây dựng
4	Đoạn Km185+400-Km235+000							
	Đường gom dân sinh	Km	72,71	2020	2023	218.130.000.000	218.130.000.000	Đã xây dựng
5	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ (Cầu đường bộ có chiều dài trên 25 m)	m2						
1	Cầu vượt Km143+742	m2	1.059,00	2020	2023	20.088.812.147	20.088.812.147	Đã xây dựng
2	Cầu vượt Km146+289	m2	1.000,50	2020	2023	18.142.412.068	18.142.412.068	Đã xây dựng
3	Cầu vượt Km153+085	m2	1.000,50	2020	2023	19.310.807.747	19.310.807.747	Đã xây dựng
4	Cầu vượt đường sắt Km0+875	m2	1.564,80	2020	2023	27.241.735.581	27.241.735.581	Đã xây dựng
5	Cầu vượt Km157+021	m2	1.012,50	2020	2023	20.349.504.065	20.349.504.065	Đã xây dựng
6	Cầu vượt Km165+577,86	m2	985,50	2020	2023	15.443.884.327	15.443.884.327	Đã xây dựng
7	Cầu vượt nút giao Chợ Lầu Km162+777	m2	1.708,80	2020	2023	31.478.591.422	31.478.591.422	Đã xây dựng
8	Cầu vượt Km168+071	m2	869,20	2020	2023	15.526.439.571	15.526.439.571	Đã xây dựng
9	Cầu vượt Km172+050	m2	1.756,63	2020	2023	16.452.407.821	16.452.407.821	Đã xây dựng
10	Cầu vượt Km180+623	m2	860,58	2020	2023	15.881.739.101	15.881.739.101	Đã xây dựng
11	Cầu vượt nút Đại Ninh - Km178+655	m2	840,07	2020	2023	12.515.483.581	12.515.483.581	Đã xây dựng
12	Cầu vượt QL1-Phan Tiến Km 190+133	m2	1.003,88	2020	2023	16.662.703.183	16.662.703.183	Đã xây dựng

TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Giá trị (đồng)		Tình trạng tài sản
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
13	Cầu vượt Hồng Liêm Km197+455	m2	873,28	2020	2023	17.160.891.463	17.160.891.463	Đã xây dựng
14	Cầu vượt ĐT711 Km198+403	m2	2.505,48	2020	2023	42.073.765.176	42.073.765.176	Đã xây dựng
15	Cầu vượt QL1- Hàm Trí Km204+265	m2	1.216,80	2020	2023	20.249.096.209	20.249.096.209	Đã xây dựng
16	Cầu vượt Ma Lâm - núi Xã Thô Km206+327	m2	873,60	2020	2023	23.541.280.952	23.541.280.952	Đã xây dựng
17	Cầu vượt Km210+347	m2	860,60	2020	2023	16.365.055.624	16.365.055.624	Đã xây dựng
18	Cầu vượt Km212+605	m2	939,00	2020	2023	26.337.263.041	26.337.263.041	Đã xây dựng
19	Cầu vượt Km215+450	m2	352,95	2020	2023	8.457.126.940	8.457.126.940	Đã xây dựng
20	Cầu vượt Km225+732	m2	1.036,50	2020	2023	20.120.990.655	20.120.990.655	Đã xây dựng
21	Cầu vượt Km227+300	m2	860,60	2020	2023	17.353.854.050	17.353.854.050	Đã xây dựng
22	Cầu vượt ĐT718 Km229+020	m2	935,25	2020	2023	54.966.094.519	54.966.094.519	Đã xây dựng
23	Cầu vượt Km231+44	m2	860,60	2020	2023	16.263.629.008	16.263.629.008	Đã xây dựng
24	Cầu vượt nút giao Ma Lâm - Km208+701	m2	1.730,40	2020	2023	34.664.588.163	34.664.588.163	Đã xây dựng
25	Cầu vượt nút giao Phan Thiết - Km234+617	m2	2.219,20	2020	2023	38.313.791.042	38.313.791.042	Đã xây dựng